Thống kê Bluezoner có số điện thoại theo quận/ huyện/ thị xã/ thành phố ngày 26/8/2020

Ghi chú:
- Có những Huyện có tên bỏ trống, số liệu tương ứng được hiểu là chưa xác định được Bluezoner thuộc Huyện nào;
- Có những Huyện có tên trùng với tên của Tỉnh (Thành phố), số liệu tương ứng được hiểu là chưa xác định được Bluezoner thuộc Huyện nào;
- Có những Tỉnh (Thành phố) vẫn còn những Huyện cũ (đã giải thể), số liệu tương ứng nên được các địa phương tự phân bổ phù hợp lịch sử chia tách, sát nhập các Huyện đã xảy ra.

Tỉnh	Huyện	Số Bluezoner có số điện thoại	Tổng smartphone
		16,580,953	**71,346,300**
AN GIANG	Huyện An Phú	12,080	88,481
AN GIANG	Huyện Châu Phú	16,286	124,292
AN GIANG	Huyện Châu Thành	12,305	85,139
AN GIANG	Huyện Chợ Mới	21,064	161,307
AN GIANG	Huyện Phú Tân	14,703	109,353
AN GIANG	Huyện Thoại Sơn	14,217	94,917
AN GIANG	Huyện Tri Tôn	11,549	73,812
AN GIANG	Huyện Tịnh Biên	10,594	70,841
AN GIANG	Thành phố Châu Đốc	17,158	92,078
AN GIANG	Thành phố Long Xuyên	50,964	262,833
AN GIANG	Thị xã Tân Châu	11,569	76,334
BÀ RỊA - VŨNG TÀU		857	12,944
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	Huyện Châu Đức	20,054	107,860
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	Huyện Côn Đảo	3,353	25,944
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	Huyện Long Điền	19,790	100,954
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	Huyện Xuyên Mộc	18,471	112,757
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	Huyện Đất Đỏ	8,725	57,773
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	Thành phố Bà Rịa	28,291	119,786
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	Thành phố Vũng Tầu	94,869	376,628
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	Thị xã Phú Mỹ	41,471	201,227
BÌNH DƯƠNG	Huyện Bàu Bàng	16,891	106,726
BÌNH DƯƠNG	Huyện Bắc Tân Uyên	10,899	65,968
BÌNH DƯƠNG	Huyện Dầu tiếng	14,908	87,907
BÌNH DƯƠNG	Huyện Phú Giáo	14,361	84,130
BÌNH DƯƠNG	Thành phố Thủ Dầu Một	96,307	431,450
BÌNH DƯƠNG	Thị xã Bến Cát	64,905	449,970
BÌNH DƯƠNG	Thị xã Dĩ An	101,652	498,823
BÌNH DƯƠNG	Thị xã Thuận An	130,377	759,575
BÌNH DƯƠNG	Thị xã Tân Uyên	70,084	525,424
BÌNH PHƯỚC	Huyện Bù Gia Mập	6,652	41,350

BÌNH PHƯỚC	Huyện Bù Đăng	15,778	95,521
BÌNH PHƯỚC	Huyện Bù Đốp	5,042	34,347
BÌNH PHƯỚC	Huyện Chơn Thành	14,495	83,744
BÌNH PHƯỚC	Huyện Hớn Quản	8,067	56,138
BÌNH PHƯỚC	Huyện Lộc Ninh	12,330	79,537
BÌNH PHƯỚC	Huyện Phú Riềng	8,450	46,554
BÌNH PHƯỚC	Huyện Đồng Phú	15,005	89,534
BÌNH PHƯỚC	Thành phố Đồng Xoài	19,689	85,400
BÌNH PHƯỚC	Thị xã Bình Long	7,570	42,216
BÌNH PHƯỚC	Thị xã Phước Long	8,701	43,719
BÌNH THUẬN	Huyện Bắc Bình	11,475	79,344
BÌNH THUẬN	Huyện Hàm Thuận Bắc	16,961	116,809
BÌNH THUẬN	Huyện Hàm Thuận Nam	14,496	96,741
BÌNH THUẬN	Huyện Hàm Tân	7,029	44,840
BÌNH THUẬN	Huyện Phú Quí	3,572	26,203
BÌNH THUẬN	Huyện Tuy Phong	15,545	97,267
BÌNH THUẬN	Huyện Tánh Linh	9,305	57,706
BÌNH THUẬN	Huyện Đức Linh	11,258	70,114
BÌNH THUẬN	Thành phố Phan Thiết	47,827	223,945
BÌNH THUẬN	Thị xã La Gi	12,825	82,507
BÌNH ĐỊNH	Huyện An Lão	3,636	21,234
BÌNH ĐỊNH	Huyện Hoài Nhơn	21,968	117,440
BÌNH ĐỊNH	Huyện Hoài Ân	6,261	39,172
BÌNH ĐỊNH	Huyện Phù Cát	14,623	90,030
BÌNH ĐỊNH	Huyện Phù Mỹ	12,712	81,351
BÌNH ĐỊNH	Huyện Tuy Phước	14,654	94,286
BÌNH ĐỊNH	Huyện Tây Sơn	9,505	59,778
BÌNH ĐỊNH	Huyện Vân Canh	2,052	13,571
BÌNH ĐỊNH	Huyện Vĩnh Thạnh	2,800	17,247
BÌNH ĐỊNH	Thành phố Qui Nhơn	65,868	269,656
BÌNH ĐỊNH	Thị xã An Nhơn	17,075	101,742
BẠC LIÊU	Huyện Hoà Bình	8,006	64,125
BẠC LIÊU	Huyện Hồng Dân	6,158	55,407
BẠC LIÊU	Huyện Phước Long	6,916	60,954
BẠC LIÊU	Huyện Vĩnh Lợi	6,536	53,153
BẠC LIÊU	Huyện Đông Hải	8,152	71,511
BẠC LIÊU	Thành phố Bạc Liêu	24,494	123,000
BẠC LIÊU	Thị xã Giá Rai	11,681	90,976
BẠC LIÊU	TỈNH BẠC LIÊU	210	4,471
BẮC GIANG	Huyện Hiệp Hòa	33,072	137,933
BẮC GIANG	Huyện Lạng Giang	33,971	134,351
BẮC GIANG	Huyện Lục Nam	28,407	132,895
BẮC GIANG	Huyện Lục Ngạn	30,816	145,508
BẮC GIANG	Huyện Sơn Động	13,705	53,042

BẮC GIANG	Huyện Tân Yên	24,721	106,070
BẮC GIANG	Huyện Việt Yên	57,345	237,701
BẮC GIANG	Huyện Yên Dũng	25,306	99,352
BẮC GIANG	Huyện Yên Thế	16,847	66,245
BẮC GIANG	Thành phố Bắc Giang	48,306	150,751
BẮC GIANG	TỈNH BẮC GIANG	867	7,655
BẮC KẠN	Huyện Ba Bể	3,976	28,608
BẮC KẠN	Huyện Bạch Thông	3,030	18,575
BẮC KẠN	Huyện Chợ Mới	5,591	36,680
BẮC KẠN	Huyện Chợ Đồn	5,295	33,585
BẮC KẠN	Huyện Na Rì	4,285	29,053
BẮC KẠN	Huyện Ngân Sơn	2,834	19,082
BẮC KẠN	Huyện Pác Nặm	2,298	15,686
BẮC KẠN	Thành phố Bắc Kạn	12,133	39,113
BẮC NINH	Huyện Gia Bình	16,187	61,318
BẮC NINH	Huyện Lương Tài	15,118	55,402
BẮC NINH	Huyện Quế Võ	37,656	165,976
BẮC NINH	Huyện Thuận Thành	29,681	110,620
BẮC NINH	Huyện Tiên Du	42,949	168,539
BẮC NINH	Huyện Yên Phong	51,350	187,307
BẮC NINH	Thành phố Bắc Ninh	86,488	316,336
BẮC NINH	Thị xã Từ Sơn	47,301	178,358
BẮC NINH	TỈNH BẮC NINH	1,011	11,840
BẾN TRE	Huyện Ba Tri	12,735	91,392
BẾN TRE	Huyện Bình Đại	10,171	80,091
BẾN TRE	Huyện Châu Thành	19,763	132,851
BẾN TRE	Huyện Chợ Lách	9,877	75,594
BẾN TRE	Huyện Giồng Trôm	12,998	98,082
BẾN TRE	Huyện Mỏ Cày Bắc	9,237	69,409
BẾN TRE	Huyện Mỏ Cày Nam	12,300	86,036
BẾN TRE	Huyện Thạnh Phú	9,371	75,033
BẾN TRE	Thành phố Bến Tre	24,663	124,268
CAO BẰNG	Huyện Bảo Lâm	3,404	26,272
CAO BẰNG	Huyện Bảo Lạc	4,322	31,608
CAO BẰNG	Huyện Hoà An	6,141	33,518
CAO BẰNG	Huyện Hà Quảng	3,696	20,840
CAO BẰNG	Huyện Hạ Lang	3,525	18,769
CAO BẰNG	Huyện Nguyên Bình	3,467	22,814
CAO BẰNG	Huyện Phục Hoà	2,582	17,200
CAO BẰNG	Huyện Quảng Uyên	3,772	23,426
CAO BẰNG	Huyện Thông Nông	1,880	11,273
CAO BẰNG	Huyện Thạch An	3,399	21,158
CAO BẰNG	Huyện Trà Lĩnh	2,558	14,819
CAO BẰNG	Huyện Trùng Khánh	4,895	29,921

CAO BẰNG	Thành phố Cao Bằng	22,038	69,392
CÀ MAU	Huyện Cái Nước	9,638	74,055
CÀ MAU	Huyện Ngọc Hiển	5,978	51,008
CÀ MAU	Huyện Năm Căn	3,897	32,251
CÀ MAU	Huyện Phú Tân	6,280	51,907
CÀ MAU	Huyện Thới Bình	10,431	77,800
CÀ MAU	Huyện Trần Văn Thời	13,792	114,752
CÀ MAU	Huyện U Minh	8,007	57,204
CÀ MAU	Huyện Đầm Dơi	13,515	101,765
CÀ MAU	Thành phố Cà Mau	46,173	217,632
CẦN THƠ		168	2,438
CẦN THƠ	Huyện Cờ Đỏ	8,396	66,293
CẦN THƠ	Huyện Phong Điền	9,026	58,430
CẦN THƠ	Huyện Thới Lai	6,969	59,233
CẦN THƠ	Huyện Vĩnh Thạnh	6,717	50,868
CẦN THƠ	Quận Bình Thuỷ	26,199	128,339
CẦN THƠ	Quận Cái Răng	23,228	107,961
CẦN THƠ	Quận Ninh Kiều	92,626	339,091
CẦN THƠ	Quận Thốt Nốt	13,280	98,693
CẦN THƠ	Quận Ô Môn	11,860	88,213
GIA LAI	Huyện Chư Prông	8,703	57,649
GIA LAI	Huyện Chư Păh	5,082	33,126
GIA LAI	Huyện Chư Pưh	3,931	29,062
GIA LAI	Huyện Chư Sê	9,386	56,021
GIA LAI	Huyện Ia Grai	7,539	48,889
GIA LAI	Huyện Ia Pa	2,312	21,299
GIA LAI	Huyện KBang	5,162	30,944
GIA LAI	Huyện Krông Pa	4,835	36,446
GIA LAI	Huyện Kông Chro	2,626	15,194
GIA LAI	Huyện Mang Yang	4,805	30,278
GIA LAI	Huyện Phú Thiện	4,915	32,297
GIA LAI	Huyện Đăk Pơ	3,394	20,479
GIA LAI	Huyện Đăk Đoa	7,871	50,368
GIA LAI	Huyện Đức Cơ	6,520	35,530
GIA LAI	Thành phố Pleiku	55,136	205,689
GIA LAI	Thị xã An Khê	9,559	47,417
GIA LAI	Thị xã Ayun Pa	4,183	23,122
HÀ GIANG	Huyện Bắc Mê	3,526	23,727
HÀ GIANG	Huyện Bắc Quang	12,895	70,191
HÀ GIANG	Huyện Hoàng Su Phì	6,740	29,880
HÀ GIANG	Huyện Mèo Vạc	3,569	20,915
HÀ GIANG	Huyện Quang Bình	3,618	28,978
HÀ GIANG	Huyện Quản Bạ	4,162	21,916
HÀ GIANG	Huyện Vị Xuyên	10,778	59,076

HÀ GIANG	Huyện Xín Mần	4,983	27,651
HÀ GIANG	Huyện Yên Minh	3,522	29,647
HÀ GIANG	Huyện Đồng Văn	3,794	24,477
HÀ GIANG	Thành phố Hà Giang	15,511	55,022
HÀ NAM	Huyện Bình Lục	11,061	65,238
HÀ NAM	Huyện Duy Tiên	20,957	97,680
HÀ NAM	Huyện Kim Bảng	14,658	71,810
HÀ NAM	Huyện Lý Nhân	14,316	80,794
HÀ NAM	Huyện Thanh Liêm	13,256	74,156
HÀ NAM	Thành phố Phủ Lý	29,436	118,767
HÀ NỘI		189	1,681
HÀ NỘI	Huyện Ba Vì	35,449	161,548
HÀ NỘI	Huyện Chương Mỹ	56,405	231,736
HÀ NỘI	Huyện Gia Lâm	80,036	280,416
HÀ NỘI	Huyện Hoài Đức	65,488	232,772
HÀ NỘI	Huyện Mê Linh	40,741	171,839
HÀ NỘI	Huyện Mỹ Đức	19,671	92,065
HÀ NỘI	Huyện Phú Xuyên	22,280	105,485
HÀ NỘI	Huyện Phúc Thọ	28,599	107,029
HÀ NỘI	Huyện Quốc Oai	32,176	129,285
HÀ NỘI	Huyện Sóc Sơn	63,685	261,648
HÀ NỘI	Huyện Thanh Oai	32,635	123,151
HÀ NỘI	Huyện Thanh Trì	90,982	286,350
HÀ NỘI	Huyện Thường Tín	45,741	172,920
HÀ NỘI	Huyện Thạch Thất	45,449	170,397
HÀ NỘI	Huyện Đan Phượng	36,329	118,417
HÀ NỘI	Huyện Đông Anh	98,525	352,965
HÀ NỘI	Huyện ứng Hòa	20,670	99,457
HÀ NỘI	Quận Ba Đình	95,605	274,912
HÀ NỘI	Quận Bắc Từ Liêm	132,170	348,803
HÀ NỘI	Quận Cầu Giấy	181,394	489,910
HÀ NỘI	Quận Hai Bà Trưng	140,988	408,006
HÀ NỘI	Quận Hoàn Kiếm	69,099	196,602
HÀ NỘI	Quận Hoàng Mai	187,737	535,470
HÀ NỘI	Quận Hà Đông	164,319	494,622
HÀ NỘI	Quận Long Biên	117,304	379,151
HÀ NỘI	Quận Nam Từ Liêm	153,805	424,950
HÀ NỘI	Quận Thanh Xuân	139,320	379,452
HÀ NỘI	Quận Tây Hồ	66,523	205,014
HÀ NỘI	Quận Đống Đa	176,925	485,957
HÀ NỘI	Thị xã Hoàng Mai	2,716	24,501
HÀ NỘI	Thị xã Sơn Tây	36,996	124,900
HÀ TĨNH	Huyện Can Lộc	13,915	57,137
HÀ TĨNH	Huyện Cẩm Xuyên	15,036	74,220

HÀ TĨNH	Huyện Hương Khê	9,712	52,832
HÀ TĨNH	Huyện Hương Sơn	11,370	59,063
HÀ TĨNH	Huyện Kỳ Anh	9,139	43,459
HÀ TĨNH	Huyện Lộc Hà	7,262	33,509
HÀ TĨNH	Huyện Nghi Xuân	13,626	53,405
HÀ TĨNH	Huyện Thạch Hà	16,102	63,867
HÀ TĨNH	Huyện Vũ Quang	3,294	15,898
HÀ TĨNH	Huyện Đức Thọ	10,056	47,269
HÀ TĨNH	Thành phố Hà Tĩnh	31,755	97,390
HÀ TĨNH	Thị xã Hồng Lĩnh	7,665	27,656
HÀ TĨNH	Thị xã Kỳ Anh	13,018	42,854
HÒA BÌNH	Huyện Cao Phong	4,453	26,024
HÒA BÌNH	Huyện Kim Bôi	9,333	57,600
HÒA BÌNH	Huyện Kỳ Sơn	4,671	32,051
HÒA BÌNH	Huyện Lương Sơn	13,476	73,737
HÒA BÌNH	Huyện Lạc Sơn	9,074	66,911
HÒA BÌNH	Huyện Lạc Thủy	7,624	39,249
HÒA BÌNH	Huyện Mai Châu	5,382	30,486
HÒA BÌNH	Huyện Tân Lạc	7,264	43,413
HÒA BÌNH	Huyện Yên Thủy	6,286	39,196
HÒA BÌNH	Huyện Đà Bắc	4,559	27,981
HÒA BÌNH	Thành phố Hòa Bình	23,950	84,883
HƯNG YÊN	Huyện Khoái Châu	29,283	109,221
HƯNG YÊN	Huyện Kim Động	15,897	66,379
HƯNG YÊN	Huyện Phù Cừ	9,134	41,059
HƯNG YÊN	Huyện Tiên Lữ	12,908	56,889
HƯNG YÊN	Huyện Văn Giang	23,705	87,431
HƯNG YÊN	Huyện Văn Lâm	34,342	124,371
HƯNG YÊN	Huyện Yên Mỹ	36,754	123,122
HƯNG YÊN	Huyện Ân Thi	16,045	67,113
HƯNG YÊN	Thành phố Hưng Yên	20,107	70,451
HƯNG YÊN	Thị xã Mỹ Hào	28,641	90,817
HƯNG YÊN	TỈNH HƯNG YÊN	334	3,032
HẢI DƯƠNG	Huyện Bình Giang	25,287	68,807
HẢI DƯƠNG	Huyện Cẩm Giàng	43,065	115,371
HẢI DƯƠNG	Huyện Gia Lộc	31,980	84,486
HẢI DƯƠNG	Huyện Kim Thành	25,916	92,451
HẢI DƯƠNG	Huyện Nam Sách	27,819	75,536
HẢI DƯƠNG	Huyện Ninh Giang	27,391	74,078
HẢI DƯƠNG	Huyện Thanh Hà	28,535	147,958
HẢI DƯƠNG	Huyện Thanh Miện	21,240	68,826
HẢI DƯƠNG	Huyện Tứ Kỳ	32,558	97,168
HẢI DƯƠNG	Thành phố Chí Linh	35,472	107,798
HẢI DƯƠNG	Thành phố Hải Dương	94,091	252,203

HẢI DƯƠNG	Thị xã Kinh Môn	35,292	108,675
HẢI PHÒNG	Huyện An Dương	54,666	197,225
HẢI PHÒNG	Huyện An Lão	23,022	87,318
HẢI PHÒNG	Huyện Bạch Long Vĩ	368	2,323
HẢI PHÒNG	Huyện Cát Hải	9,228	35,435
HẢI PHÒNG	Huyện Kiến Thụy	20,042	82,950
HẢI PHÒNG	Huyện Thuỷ Nguyên	59,570	237,246
HẢI PHÒNG	Huyện Tiên Lãng	21,806	82,265
HẢI PHÒNG	Huyện Vĩnh Bảo	26,974	100,289
HẢI PHÒNG	Quận Hải An	41,587	139,571
HẢI PHÒNG	Quận Hồng Bàng	32,285	100,656
HẢI PHÒNG	Quận Kinh Dương	14,284	56,913
HẢI PHÒNG	Quận Kiến An	28,216	93,051
HẢI PHÒNG	Quận Lê Chân	56,041	182,033
HẢI PHÒNG	Quận Ngô Quyền	48,430	147,059
HẢI PHÒNG	Quận Đồ Sơn	9,639	36,002
HẢI PHÒNG	THÀNH PHỐ HẢI PHÒN	140	1,067
HẬU GIANG		122	1,249
HẬU GIANG	Huyện Châu Thành	11,018	66,848
HẬU GIANG	Huyện Châu Thành A	18,358	72,055
HẬU GIANG	Huyện Long Mỹ	7,129	30,757
HẬU GIANG	Huyện Phụng Hiệp	18,526	105,798
HẬU GIANG	Huyện Vị Thuỷ	10,202	56,729
HẬU GIANG	Thành phố Vị Thanh	13,586	60,464
HẬU GIANG	Thị xã Long Mỹ	9,251	42,934
HẬU GIANG	Thị xã Ngã Bảy	7,820	37,099
HỒ CHÍ MINH	Huyện Bình Chánh	124,589	708,845
HỒ CHÍ MINH	Huyện Cần Giờ	9,157	55,442
HỒ CHÍ MINH	Huyện Củ Chi	73,981	437,903
HỒ CHÍ MINH	Huyện Hóc Môn	98,276	507,682
HỒ CHÍ MINH	Huyện Nhà Bè	43,237	207,817
HỒ CHÍ MINH	Quận 1	106,694	347,359
HỒ CHÍ MINH	Quận 10	88,702	307,377
HỒ CHÍ MINH	Quận 11	47,690	200,548
HỒ CHÍ MINH	Quận 12	153,419	671,433
HỒ CHÍ MINH	Quận 2	78,807	310,752
HỒ CHÍ MINH	Quận 3	74,061	254,994
HỒ CHÍ MINH	Quận 4	41,446	170,887
HỒ CHÍ MINH	Quận 5	61,333	226,047
HỒ CHÍ MINH	Quận 6	51,664	230,455
HỒ CHÍ MINH	Quận 7	131,125	527,981
HỒ CHÍ MINH	Quận 8	86,405	397,815
HỒ CHÍ MINH	Quận 9	126,219	508,537
HỒ CHÍ MINH	Quận Bình Thạnh	167,553	587,319

HỒ CHÍ MINH	Quận Bình Tân	190,773	939,075
HỒ CHÍ MINH	Quận Gò Vấp	165,209	603,877
HỒ CHÍ MINH	Quận Phú Nhuận	61,193	210,897
HỒ CHÍ MINH	Quận Thủ Đức	186,693	717,515
HỒ CHÍ MINH	Quận Tân Bình	165,172	569,219
HỒ CHÍ MINH	Quận Tân Phú	131,916	516,465
KHÁNH HÒA	Huyện Cam Lâm	18,334	87,263
KHÁNH HÒA	Huyện Diên Khánh	18,155	92,589
KHÁNH HÒA	Huyện Khánh Sơn	2,593	11,117
KHÁNH HÒA	Huyện Khánh Vĩnh	2,897	17,015
KHÁNH HÒA	Huyện Trường Sa	331	3,051
KHÁNH HÒA	Huyện Vạn Ninh	11,820	78,305
KHÁNH HÒA	Thành phố Cam Ranh	28,399	112,227
KHÁNH HÒA	Thành phố Nha Trang	128,944	461,557
KHÁNH HÒA	Thị xã Ninh Hòa	21,513	141,603
KHÁNH HÒA	TỈNH KHÁNH HÒA	2	77
KIÊN GIANG	Huyện An Biên	7,483	67,125
KIÊN GIANG	Huyện An Minh	7,809	71,332
KIÊN GIANG	Huyện Châu Thành	7,526	65,995
KIÊN GIANG	Huyện Giang Thành	2,732	18,579
KIÊN GIANG	Huyện Giồng Giềng	12,922	96,853
KIÊN GIANG	Huyện Gò Quao	7,183	57,623
KIÊN GIANG	Huyện Hòn Đất	11,909	96,353
KIÊN GIANG	Huyện Kiên Hải	2,138	18,144
KIÊN GIANG	Huyện Kiên Lương	8,710	64,416
KIÊN GIANG	Huyện Phú Quốc	38,452	211,739
KIÊN GIANG	Huyện Tân Hiệp	7,977	62,966
KIÊN GIANG	Huyện U Minh Thượng	5,055	41,350
KIÊN GIANG	Huyện Vĩnh Thuận	6,584	51,403
KIÊN GIANG	Thành phố Hà Tiên	7,018	42,526
KIÊN GIANG	Thành phố Rạch Giá	45,832	211,498
KON TUM	Huyện Ia H' Drai	69	136
KON TUM	Huyện Kon Plông	2,137	10,614
KON TUM	Huyện Kon Rẫy	1,976	10,045
KON TUM	Huyện Ngọc Hồi	6,190	27,536
KON TUM	Huyện Sa Thầy	5,468	26,704
KON TUM	Huyện Tu Mơ Rông	1,036	6,638
KON TUM	Huyện Đắk Glei	3,264	17,633
KON TUM	Huyện Đắk Hà	6,649	32,251
KON TUM	Huyện Đắk Tô	4,587	21,138
KON TUM	Thành phố Kon Tum	28,649	110,602
LAI CHÂU	Huyện Mường Tè	4,029	20,470
LAI CHÂU	Huyện Nậm Nhùn	2,168	7,796
LAI CHÂU	Huyện Phong Thổ	6,104	39,194

LAI CHÂU	Huyện Sìn Hồ	4,723	31,324
LAI CHÂU	Huyện Tam Đường	4,121	23,136
LAI CHÂU	Huyện Than Uyên	6,059	29,391
LAI CHÂU	Huyện Tân Uyên	5,330	25,528
LAI CHÂU	Thành phố Lai Châu	13,974	45,804
LAI CHÂU	TỈNH LAI CHÂU	13	198
LONG AN	Huyện Bến Lức	31,768	201,954
LONG AN	Huyện Châu Thành	10,021	61,204
LONG AN	Huyện Cần Giuộc	33,994	194,288
LONG AN	Huyện Cần Đước	20,750	123,212
LONG AN	Huyện Mộc Hóa	4,250	27,237
LONG AN	Huyện Thạnh Hóa	6,488	39,690
LONG AN	Huyện Thủ Thừa	12,574	75,730
LONG AN	Huyện Tân Hưng	4,499	30,121
LONG AN	Huyện Tân Thạnh	8,196	46,749
LONG AN	Huyện Tân Trụ	7,019	38,196
LONG AN	Huyện Vĩnh Hưng	5,514	35,477
LONG AN	Huyện Đức Huệ	6,815	45,134
LONG AN	Huyện Đức Hòa	52,516	355,171
LONG AN	Thành phố Tân An	30,448	137,104
LONG AN	Thị xã Kiến Tường	5,529	25,481
LÀO CAI	Huyện Bát Xát	7,100	50,393
LÀO CAI	Huyện Bảo Thắng	12,531	73,429
LÀO CAI	Huyện Bảo Yên	8,470	47,789
LÀO CAI	Huyện Bắc Hà	5,612	36,060
LÀO CAI	Huyện Mường Khương	4,589	35,039
LÀO CAI	Huyện Si Ma Cai	2,159	18,300
LÀO CAI	Huyện Văn Bàn	7,850	53,047
LÀO CAI	Thành phố Lào Cai	25,232	98,428
LÀO CAI	Thị xã Sa Pa	9,580	50,605
LÀO CAI	TỈNH LÀO CAI	89	938
LÂM ĐỒNG	Huyện Bảo Lâm	11,716	75,105
LÂM ĐỒNG	Huyện Cát Tiên	4,329	23,924
LÂM ĐỒNG	Huyện Di Linh	13,315	83,445
LÂM ĐỒNG	Huyện Lâm Hà	16,895	105,081
LÂM ĐỒNG	Huyện Lạc Dương	3,875	23,032
LÂM ĐỒNG	Huyện Đam Rông	3,159	19,696
LÂM ĐỒNG	Huyện Đơn Dương	10,126	67,920
LÂM ĐỒNG	Huyện Đạ Huoai	3,278	17,708
LÂM ĐỒNG	Huyện Đạ Tẻh	4,836	26,477
LÂM ĐỒNG	Huyện Đức Trọng	23,007	121,750
LÂM ĐỒNG	Thành phố Bảo Lộc	23,674	117,428
LÂM ĐỒNG	Thành phố Đà Lạt	67,211	246,069
LẠNG SƠN	Huyện Bình Gia	6,801	29,057

LẠNG SƠN	Huyện Bắc Sơn	9,410	36,584
LẠNG SƠN	Huyện Cao Lộc	16,237	58,196
LẠNG SƠN	Huyện Chi Lăng	9,831	43,471
LẠNG SƠN	Huyện Hữu Lũng	17,281	78,399
LẠNG SƠN	Huyện Lộc Bình	15,181	53,067
LẠNG SƠN	Huyện Tràng Định	11,012	37,092
LẠNG SƠN	Huyện Văn Lãng	8,367	34,823
LẠNG SƠN	Huyện Văn Quan	7,141	32,138
LẠNG SƠN	Huyện Đình Lập	6,493	20,175
LẠNG SƠN	Thành phố Lạng Sơn	39,422	96,818
NAM ĐỊNH	Huyện Giao Thủy	15,022	91,413
NAM ĐỊNH	Huyện Hải Hậu	23,751	135,509
NAM ĐỊNH	Huyện Mỹ Lộc	7,937	40,374
NAM ĐỊNH	Huyện Nam Trực	16,658	86,787
NAM ĐỊNH	Huyện Nghĩa Hưng	15,685	88,846
NAM ĐỊNH	Huyện Trực Ninh	15,406	86,559
NAM ĐỊNH	Huyện Vụ Bản	13,800	66,843
NAM ĐỊNH	Huyện Xuân Trường	12,655	71,940
NAM ĐỊNH	Huyện Ý Yên	22,929	112,723
NAM ĐỊNH	Thành phố Nam Định	53,397	203,651
NAM ĐỊNH	TỈNH NAM ĐỊNH	878	10,667
NGHỆ AN		46	509
NGHỆ AN	Huyện Anh Sơn	7,589	50,269
NGHỆ AN	Huyện Con Cuông	5,032	31,782
NGHỆ AN	Huyện Diễn Châu	30,330	141,107
NGHỆ AN	Huyện Hưng Nguyên	13,824	62,794
NGHỆ AN	Huyện Kỳ Sơn	3,208	26,690
NGHỆ AN	Huyện Nam Đàn	14,371	76,365
NGHỆ AN	Huyện Nghi Lộc	20,268	106,167
NGHỆ AN	Huyện Nghĩa Đàn	10,901	70,887
NGHỆ AN	Huyện Quế Phong	4,290	33,242
NGHỆ AN	Huyện Quỳ Châu	4,336	27,171
NGHỆ AN	Huyện Quỳ Hợp	10,786	70,618
NGHỆ AN	Huyện Quỳnh Lưu	22,211	133,906
NGHỆ AN	Huyện Thanh Chương	15,091	93,209
NGHỆ AN	Huyện Tân Kỳ	10,209	61,771
NGHỆ AN	Huyện Tương Dương	4,769	32,103
NGHỆ AN	Huyện Yên Thành	19,658	102,886
NGHỆ AN	Huyện Đô Lương	16,899	92,492
NGHỆ AN	Thành phố Vinh	89,559	277,857
NGHỆ AN	Thị xã Cửa Lò	10,740	42,399
NGHỆ AN	Thị xã Hoàng Mai	10,782	56,165
NGHỆ AN	Thị xã Thái Hoà	8,491	33,773
NINH BÌNH	Huyện Gia Viễn	11,843	64,405

NINH BÌNH	Huyện Hoa Lư	9,966	44,464
NINH BÌNH	Huyện Kim Sơn	12,658	75,866
NINH BÌNH	Huyện Nho Quan	14,035	76,238
NINH BÌNH	Huyện Yên Khánh	14,715	77,234
NINH BÌNH	Huyện Yên Mô	12,617	59,712
NINH BÌNH	Thành phố Ninh Bình	32,832	112,202
NINH BÌNH	Thành phố Tam Điệp	12,404	53,949
NINH BÌNH	TỈNH NINH BÌNH	342	3,645
NINH THUẬN	Huyện Bác Ái	1,792	11,051
NINH THUẬN	Huyện Ninh Hải	10,044	55,228
NINH THUẬN	Huyện Ninh Phước	10,909	69,888
NINH THUẬN	Huyện Ninh Sơn	7,034	39,450
NINH THUẬN	Huyện Thuận Bắc	2,576	18,010
NINH THUẬN	Huyện Thuận Nam	5,986	37,167
NINH THUẬN	Thành phố Phan Rang-Thá	28,965	127,762
PHÚ THỌ	Huyện Cẩm Khê	13,223	67,210
PHÚ THỌ	Huyện Hạ Hoà	10,910	56,342
PHÚ THỌ	Huyện Lâm Thao	13,535	59,079
PHÚ THỌ	Huyện Phù Ninh	12,877	63,480
PHÚ THỌ	Huyện Tam Nông	9,380	46,602
PHÚ THỌ	Huyện Thanh Ba	13,500	58,044
PHÚ THỌ	Huyện Thanh Sơn	13,086	66,483
PHÚ THỌ	Huyện Thanh Thuỷ	9,483	45,896
PHÚ THỌ	Huyện Tân Sơn	7,217	38,624
PHÚ THỌ	Huyện Yên Lập	7,920	45,668
PHÚ THỌ	Huyện Đoan Hùng	13,128	69,647
PHÚ THỌ	Thành phố Việt Trì	51,878	181,826
PHÚ THỌ	Thị xã Phú Thọ	12,833	52,222
PHÚ THỌ	TỈNH PHÚ THỌ	53	2,322
PHÚ YÊN	Huyện Phú Hoà	8,522	50,636
PHÚ YÊN	Huyện Sông Hinh	5,032	27,188
PHÚ YÊN	Huyện Sơn Hòa	4,590	28,881
PHÚ YÊN	Huyện Tuy An	9,518	62,511
PHÚ YÊN	Huyện Tây Hoà	7,820	57,637
PHÚ YÊN	Huyện Đông Hoà	11,860	65,474
PHÚ YÊN	Huyện Đồng Xuân	4,988	27,649
PHÚ YÊN	Thành phố Tuy Hòa	33,320	138,280
PHÚ YÊN	Thị xã Sông Cầu	10,531	55,301
QUẢNG BÌNH	Huyện Bố Trạch	19,698	98,430
QUẢNG BÌNH	Huyện Lệ Thủy	16,608	75,247
QUẢNG BÌNH	Huyện Minh Hóa	4,383	27,484
QUẢNG BÌNH	Huyện Quảng Ninh	10,201	47,787
QUẢNG BÌNH	Huyện Quảng Trạch	10,108	53,096
QUẢNG BÌNH	Huyện Tuyên Hóa	7,079	39,447

QUẢNG BÌNH	Thành phố Đồng Hới	38,734	115,134
QUẢNG BÌNH	Thị xã Ba Đồn	11,406	51,255
QUẢNG NAM	Huyện Bắc Trà My	4,299	13,474
QUẢNG NAM	Huyện Duy Xuyên	26,367	78,090
QUẢNG NAM	Huyện Hiệp Đức	5,524	19,390
QUẢNG NAM	Huyện Nam Giang	3,839	13,204
QUẢNG NAM	Huyện Nam Trà My	1,791	8,283
QUẢNG NAM	Huyện Nông Sơn	3,763	12,982
QUẢNG NAM	Huyện Núi Thành	26,477	90,183
QUẢNG NAM	Huyện Phú Ninh	11,288	40,738
QUẢNG NAM	Huyện Phước Sơn	3,835	14,039
QUẢNG NAM	Huyện Quế Sơn	12,536	42,050
QUẢNG NAM	Huyện Thăng Bình	29,274	92,684
QUẢNG NAM	Huyện Tiên Phước	9,044	35,117
QUẢNG NAM	Huyện Tây Giang	2,030	7,620
QUẢNG NAM	Huyện Đông Giang	3,247	10,700
QUẢNG NAM	Huyện Đại Lộc	22,110	70,214
QUẢNG NAM	Thành phố Hội An	27,715	74,941
QUẢNG NAM	Thành phố Tam Kỳ	39,362	105,744
QUẢNG NAM	Thị xã Điện Bàn	47,074	136,252
QUẢNG NGÃI	Huyện Ba Tơ	3,770	23,691
QUẢNG NGÃI	Huyện Bình Sơn	31,471	114,573
QUẢNG NGÃI	Huyện Lý Sơn	2,020	11,153
QUẢNG NGÃI	Huyện Minh Long	1,145	6,667
QUẢNG NGÃI	Huyện Mộ Đức	12,628	48,720
QUẢNG NGÃI	Huyện Nghĩa Hành	8,717	36,315
QUẢNG NGÃI	Huyện Sơn Hà	4,278	26,979
QUẢNG NGÃI	Huyện Sơn Tây	1,514	7,580
QUẢNG NGÃI	Huyện Sơn Tịnh	13,324	54,869
QUẢNG NGÃI	Huyện Trà Bồng	3,337	13,349
QUẢNG NGÃI	Huyện Tây Trà	1,047	6,429
QUẢNG NGÃI	Huyện Tư Nghĩa	16,169	60,055
QUẢNG NGÃI	Huyện Đức Phổ	14,267	59,450
QUẢNG NGÃI	Thành phố Quảng Ngãi	53,867	175,500
QUẢNG NINH	Huyện Ba Chẽ	4,338	15,916
QUẢNG NINH	Huyện Bình Liêu	5,930	24,220
QUẢNG NINH	Huyện Cô Tô	2,341	8,887
QUẢNG NINH	Huyện Hoành Bồ	13,776	42,320
QUẢNG NINH	Huyện Hải Hà	16,507	52,380
QUẢNG NINH	Huyện Tiên Yên	10,628	36,423
QUẢNG NINH	Huyện Vân Đồn	11,412	44,376
QUẢNG NINH	Huyện Đầm Hà	8,429	27,265
QUẢNG NINH	Thành phố Cẩm Phả	63,129	192,743
QUẢNG NINH	Thành phố Hạ Long	112,258	315,414

QUẢNG NINH	Thành phố Móng Cái	32,852	103,398
QUẢNG NINH	Thành phố Uông Bí	34,474	101,060
QUẢNG NINH	Thị xã Quảng Yên	28,240	87,051
QUẢNG NINH	Thị xã Đông Triều	42,363	122,362
QUẢNG NINH	TỈNH QUẢNG NINH	18	117
QUẢNG TRỊ	Huyện Cam Lộ	10,073	29,831
QUẢNG TRỊ	Huyện Cồn Cỏ	73	266
QUẢNG TRỊ	Huyện Gio Linh	14,504	41,503
QUẢNG TRỊ	Huyện Hướng Hóa	13,918	46,730
QUẢNG TRỊ	Huyện Hải Lăng	14,076	43,691
QUẢNG TRỊ	Huyện Triệu Phong	15,067	46,304
QUẢNG TRỊ	Huyện Vĩnh Linh	15,964	51,333
QUẢNG TRỊ	Huyện Đa Krông	4,291	15,662
QUẢNG TRỊ	Thành phố Đông Hà	36,772	81,704
QUẢNG TRỊ	Thị xã Quảng Trị	7,423	20,319
QUẢNG TRỊ	TỈNH QUẢNG TRỊ	41	279
SÓC TRĂNG	Huyện Châu Thành	8,643	58,948
SÓC TRĂNG	Huyện Cù Lao Dung	5,540	33,699
SÓC TRĂNG	Huyện Kế Sách	11,599	84,976
SÓC TRĂNG	Huyện Long Phú	6,360	48,754
SÓC TRĂNG	Huyện Mỹ Tú	5,710	43,756
SÓC TRĂNG	Huyện Mỹ Xuyên	10,098	76,161
SÓC TRĂNG	Huyện Thạnh Trị	9,395	52,792
SÓC TRĂNG	Huyện Trần Đề	6,923	56,898
SÓC TRĂNG	Thành phố Sóc Trăng	27,081	129,689
SÓC TRĂNG	Thị xã Ngã Năm	4,665	34,925
SÓC TRĂNG	Thị xã Vĩnh Châu	9,451	76,718
SƠN LA	Huyện Bắc Yên	3,867	28,874
SƠN LA	Huyện Mai Sơn	12,733	89,547
SƠN LA	Huyện Mường La	7,439	40,480
SƠN LA	Huyện Mộc Châu	13,321	72,973
SƠN LA	Huyện Phù Yên	8,490	56,749
SƠN LA	Huyện Quỳnh Nhai	4,447	26,084
SƠN LA	Huyện Sông Mã	9,808	67,544
SƠN LA	Huyện Sốp Cộp	2,925	19,782
SƠN LA	Huyện Thuận Châu	8,928	73,028
SƠN LA	Huyện Vân Hồ	3,189	30,861
SƠN LA	Huyện Yên Châu	5,338	36,943
SƠN LA	Thành phố Sơn La	26,092	94,008
SƠN LA	TỈNH SƠN LA	38	505
THANH HÓA		89	628
THANH HÓA	Huyện Bá Thước	8,042	45,277
THANH HÓA	Huyện Cẩm Thủy	10,706	55,017
THANH HÓA	Huyện Hoằng Hóa	26,094	99,282

THANH HÓA	Huyện Hà Trung	13,181	58,735
THANH HÓA	Huyện Hậu Lộc	17,111	72,843
THANH HÓA	Huyện Lang Chánh	4,192	20,063
THANH HÓA	Huyện Mường Lát	2,534	16,257
THANH HÓA	Huyện Nga Sơn	14,478	65,287
THANH HÓA	Huyện Ngọc Lặc	11,298	65,129
THANH HÓA	Huyện Như Thanh	8,784	39,975
THANH HÓA	Huyện Như Xuân	7,429	31,525
THANH HÓA	Huyện Nông Cống	17,303	74,775
THANH HÓA	Huyện Quan Hóa	3,715	18,779
THANH HÓA	Huyện Quan Sơn	3,774	17,647
THANH HÓA	Huyện Quảng Xương	25,318	90,625
THANH HÓA	Huyện Thiệu Hoá	12,662	60,278
THANH HÓA	Huyện Thường Xuân	7,999	38,776
THANH HÓA	Huyện Thạch Thành	12,955	67,663
THANH HÓA	Huyện Thọ Xuân	20,222	97,541
THANH HÓA	Huyện Triệu Sơn	20,068	93,996
THANH HÓA	Huyện Tĩnh Gia	31,174	140,876
THANH HÓA	Huyện Vĩnh Lộc	7,935	38,693
THANH HÓA	Huyện Yên Định	15,950	80,234
THANH HÓA	Huyện Đông Sơn	10,576	39,389
THANH HÓA	Thành phố Sầm Sơn	23,752	65,465
THANH HÓA	Thành phố Thanh Hóa	100,126	294,704
THANH HÓA	Thị xã Bỉm Sơn	12,400	45,774
THÁI BÌNH	Huyện Hưng Hà	22,379	109,361
THÁI BÌNH	Huyện Kiến Xương	20,223	93,648
THÁI BÌNH	Huyện Quỳnh Phụ	24,194	118,037
THÁI BÌNH	Huyện Thái Thụy	29,660	111,240
THÁI BÌNH	Huyện Tiền Hải	25,001	100,515
THÁI BÌNH	Huyện Vũ Thư	26,298	110,720
THÁI BÌNH		47	490
THÁI BÌNH	Huyện Đông Hưng	26,000	115,809
THÁI BÌNH	Thành phố Thái Bình	52,105	174,952
THÁI NGUYÊN		1,627	16,402
THÁI NGUYÊN	Huyện Phú Bình	20,428	110,707
THÁI NGUYÊN	Huyện Phú Lương	16,283	80,407
THÁI NGUYÊN	Huyện Võ Nhai	7,496	41,922
THÁI NGUYÊN	Huyện Đại Từ	22,189	105,162
THÁI NGUYÊN	Huyện Định Hóa	9,045	53,962
THÁI NGUYÊN	Huyện Đồng Hỷ	18,926	85,579
THÁI NGUYÊN	Thành phố Sông Công	11,611	44,655
THÁI NGUYÊN	Thành phố Thái Nguyên	90,278	279,226
THÁI NGUYÊN	Thị xã Phổ Yên	42,300	182,110
THỪA THIÊN HUẾ	Huyện A Lưới	6,911	22,506

THỪA THIÊN HUẾ	Huyện Nam Đông	3,869	13,255
THỪA THIÊN HUẾ	Huyện Phong Điền	15,425	51,693
THỪA THIÊN HUẾ	Huyện Phú Lộc	19,048	73,348
THỪA THIÊN HUẾ	Huyện Phú Vang	25,076	87,494
THỪA THIÊN HUẾ	Huyện Quảng Điền	10,404	34,847
THỪA THIÊN HUẾ	Thành phố Huế	98,218	276,047
THỪA THIÊN HUẾ	Thị xã Hương Thủy	22,681	74,219
THỪA THIÊN HUẾ	Thị xã Hương Trà	16,341	56,563
TIỀN GIANG	Huyện Cai Lậy	13,244	93,539
TIỀN GIANG	Huyện Châu Thành	25,688	189,062
TIỀN GIANG	Huyện Chợ Gạo	16,282	125,564
TIỀN GIANG	Huyện Cái Bè	23,962	176,543
TIỀN GIANG	Huyện Gò Công Tây	7,817	68,099
TIỀN GIANG	Huyện Gò Công Đông	8,106	77,528
TIỀN GIANG	Huyện Tân Phú Đông	2,474	22,462
TIỀN GIANG	Huyện Tân Phước	7,881	60,206
TIỀN GIANG	Thành phố Mỹ Tho	34,302	196,173
TIỀN GIANG	Thị xã Cai Lậy	13,655	96,670
TIỀN GIANG	Thị xã Gò Công	7,857	57,635
TRÀ VINH	Huyện Châu Thành	8,722	71,741
TRÀ VINH	Huyện Càng Long	9,952	81,050
TRÀ VINH	Huyện Cầu Kè	6,084	55,062
TRÀ VINH	Huyện Cầu Ngang	6,410	58,417
TRÀ VINH	Huyện Duyên Hải	3,775	45,273
TRÀ VINH	Huyện Tiểu Cần	6,172	59,233
TRÀ VINH	Huyện Trà Cú	6,656	66,560
TRÀ VINH	Thành phố Trà Vinh	21,187	117,276
TRÀ VINH	Thị xã Duyên Hải	5,190	49,256
TUYÊN QUANG	Huyện Chiêm Hóa	11,243	74,556
TUYÊN QUANG	Huyện Hàm Yên	10,135	69,135
TUYÊN QUANG	Huyện Lâm Bình	2,413	16,633
TUYÊN QUANG	Huyện Nà Hang	4,002	26,271
TUYÊN QUANG	Huyện Sơn Dương	16,590	106,965
TUYÊN QUANG	Huyện Yên Sơn	15,670	98,925
TUYÊN QUANG	Thành phố Tuyên Quang	24,752	97,699
TÂY NINH	Huyện Bến Cầu	7,496	55,214
TÂY NINH	Huyện Châu Thành	14,188	96,623
TÂY NINH	Huyện Dương Minh Châu	14,419	93,567
TÂY NINH	Huyện Gò Dầu	20,062	136,987
TÂY NINH	Huyện Hòa Thành	20,409	110,836
TÂY NINH	Huyện Trảng Bàng	22,945	160,884
TÂY NINH	Huyện Tân Biên	11,262	73,272
TÂY NINH	Huyện Tân Châu	15,748	109,877
TÂY NINH	Thành phố Tây Ninh	28,174	127,153

VĨNH LONG	Huyện Bình Tân	7,098	55,271
VĨNH LONG	Huyện Long Hồ	20,073	123,927
VĨNH LONG	Huyện Mang Thít	8,696	58,822
VĨNH LONG	Huyện Tam Bình	13,361	92,488
VĨNH LONG	Huyện Trà Ôn	12,130	78,579
VĨNH LONG	Huyện Vũng Liêm	13,718	90,216
VĨNH LONG	Thành phố Vĩnh Long	30,894	145,613
VĨNH LONG	Thị xã Bình Minh	10,331	63,813
VĨNH PHÚC	Huyện Bình Xuyên	23,457	126,835
VĨNH PHÚC	Huyện Lập Thạch	11,963	74,267
VĨNH PHÚC	Huyện Sông Lô	8,023	51,803
VĨNH PHÚC	Huyện Tam Dương	13,559	77,028
VĨNH PHÚC	Huyện Tam Đảo	8,477	52,792
VĨNH PHÚC	Huyện Vĩnh Tường	23,273	116,022
VĨNH PHÚC	Huyện Yên Lạc	17,380	84,648
VĨNH PHÚC	Thành phố Phúc Yên	23,461	88,143
VĨNH PHÚC	Thành phố Vĩnh Yên	34,837	140,759
YÊN BÁI	Huyện Lục Yên	9,321	65,585
YÊN BÁI	Huyện Mù Cang Chải	2,909	26,814
YÊN BÁI	Huyện Trạm Tấu	1,884	14,166
YÊN BÁI	Huyện Trấn Yên	8,612	50,102
YÊN BÁI	Huyện Văn Chấn	10,851	71,246
YÊN BÁI	Huyện Văn Yên	13,220	78,731
YÊN BÁI	Huyện Yên Bình	12,136	69,174
YÊN BÁI	Thành phố Yên Bái	26,255	89,326
YÊN BÁI	Thị xã Nghĩa Lộ	5,854	23,491
YÊN BÁI	TỈNH YÊN BÁI	120	1,148
ĐIỆN BIÊN	Huyện Mường Chà	2,155	20,255
ĐIỆN BIÊN	Huyện Mường Nhé	2,833	23,652
ĐIỆN BIÊN	Huyện Mường Ảng	3,312	22,187
ĐIỆN BIÊN	Huyện Nậm Pồ	2,871	24,786
ĐIỆN BIÊN	Huyện Tuần Giáo	5,353	38,347
ĐIỆN BIÊN	Huyện Tủa Chùa	2,413	25,052
ĐIỆN BIÊN	Huyện Điện Biên	9,269	63,204
ĐIỆN BIÊN	Huyện Điện Biên Đông	3,119	29,059
ĐIỆN BIÊN	Thành phố Điện Biên Phủ	15,716	56,640
ĐIỆN BIÊN	Thị xã Mường Lay	1,447	6,725
ĐÀ NẴNG	Huyện Hoà Vang	36,242	100,926
ĐÀ NẴNG	Quận Cẩm Lệ	63,677	149,635
ĐÀ NẴNG	Quận Hải Châu	100,000	218,214
ĐÀ NẴNG	Quận Liên Chiểu	84,164	206,091
ĐÀ NẴNG	Quận Ngũ Hành Sơn	46,156	108,692
ĐÀ NẴNG	Quận Sơn Trà	61,632	152,720
ĐÀ NẴNG	Quận Thanh Khê	73,867	170,685

ĐẮK LẮK	Huyện Buôn Đôn	5,103	36,073
ĐẮK LẮK	Huyện Cư Kuin	8,341	51,889
ĐẮK LẮK	Huyện Cư M'gar	14,774	89,437
ĐẮK LẮK	Huyện Ea H'leo	11,846	78,796
ĐẮK LẮK	Huyện Ea Kar	14,591	88,201
ĐẮK LẮK	Huyện Ea Súp	5,690	40,824
ĐẮK LẮK	Huyện Krông A Na	7,248	42,392
ĐẮK LẮK	Huyện Krông Bông	6,383	42,025
ĐẮK LẮK	Huyện Krông Búk	5,302	35,021
ĐẮK LẮK	Huyện Krông Năng	11,195	73,592
ĐẮK LẮK	Huyện Krông Pắc	17,617	108,374
ĐẮK LẮK	Huyện Lắk	3,969	28,349
ĐẮK LẮK	Huyện M'Đrắk	5,809	41,443
ĐẮK LẮK	Thành phố Buôn Ma Thuột	87,358	320,517
ĐẮK LẮK	Thị xã Buôn Hồ	11,186	57,146
ĐẮK NÔNG	Huyện Cư Jút	8,449	52,079
ĐẮK NÔNG	Huyện Krông Nô	7,214	38,824
ĐẮK NÔNG	Huyện Tuy Đức	6,044	35,767
ĐẮK NÔNG	Huyện Đắk Glong	5,507	40,305
ĐẮK NÔNG	Huyện Đắk Mil	10,455	57,312
ĐẮK NÔNG	Huyện Đắk R'Lấp	9,286	49,793
ĐẮK NÔNG	Huyện Đắk Song	7,940	47,613
ĐẮK NÔNG	Thị Xã Gia Nghĩa	15,643	58,619
ĐỒNG NAI	Huyện Cẩm Mỹ	14,951	88,742
ĐỒNG NAI	Huyện Long Thành	49,788	254,235
ĐỒNG NAI	Huyện Nhơn Trạch	52,714	287,659
ĐỒNG NAI	Huyện Thống Nhất	19,487	101,633
ĐỒNG NAI	Huyện Trảng Bom	57,367	309,929
ĐỒNG NAI	Huyện Tân Phú	16,172	95,605
ĐỒNG NAI	Huyện Vĩnh Cửu	24,007	135,085
ĐỒNG NAI	Huyện Xuân Lộc	25,836	157,713
ĐỒNG NAI	Huyện Định Quán	21,924	128,715
ĐỒNG NAI	Thành phố Biên Hòa	248,262	1,017,443
ĐỒNG NAI	Thành phố Long Khánh	25,118	124,337
ĐỒNG NAI	TỈNH ĐỒNG NAI	17	122
ĐỒNG THÁP	Huyện Cao Lãnh	12,230	83,911
ĐỒNG THÁP	Huyện Châu Thành	12,109	82,512
ĐỒNG THÁP	Huyện Hồng Ngự	6,731	46,398
ĐỒNG THÁP	Huyện Lai Vung	11,359	92,825
ĐỒNG THÁP	Huyện Lấp Vò	14,779	105,004
ĐỒNG THÁP	Huyện Tam Nông	8,696	62,967
ĐỒNG THÁP	Huyện Thanh Bình	10,751	81,680
ĐỒNG THÁP	Huyện Tháp Mười	14,425	95,742
ĐỒNG THÁP	Huyện Tân Hồng	7,365	53,279

ĐỒNG THÁP	Thành phố Cao Lãnh	23,160	117,083
ĐỒNG THÁP	Thành phố Sa Đéc	16,220	92,567
ĐỒNG THÁP	Thị xã Hồng Ngự	5,577	44,796